

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KSF)

CTCP Tập đoàn Real Tech

Ngày 29/12/2023	41,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	4.3%	4.3%

DT thuần
2023

555

tỷ VNĐ

YoY: ▼658| -54.3%

LN thuần
2023

261

tỷ VNĐ

YoY: ▼527| -66.9%

LN sau thuế
2023

204

tỷ VNĐ

YoY: ▼416| -67.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

56.7%

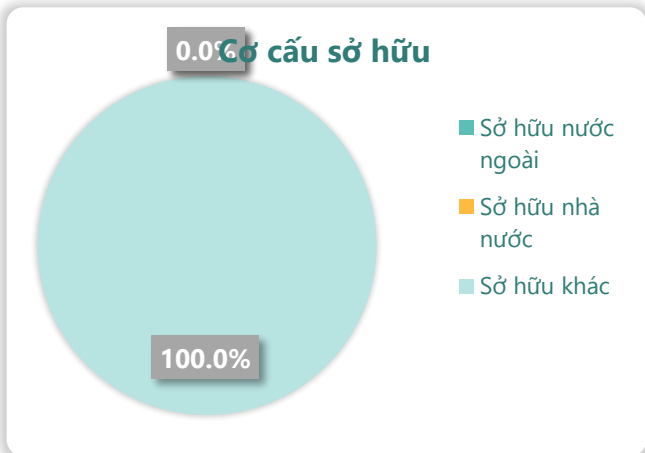
YoY: +/-▼ 11.8%

ROE
2023

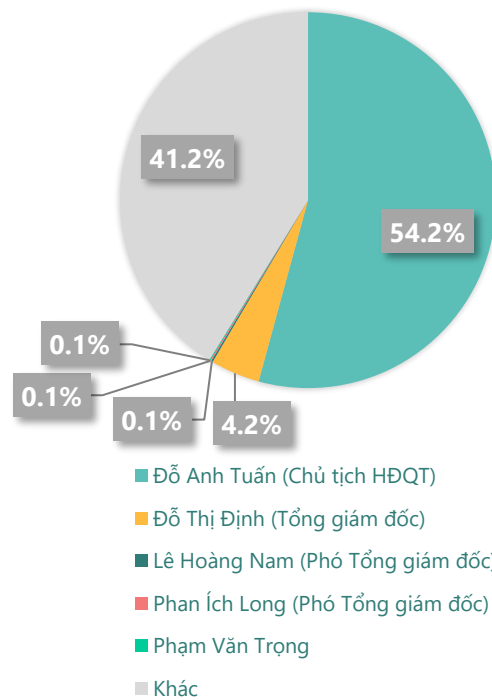
2.0%

YoY: +/-▼ 3.7%

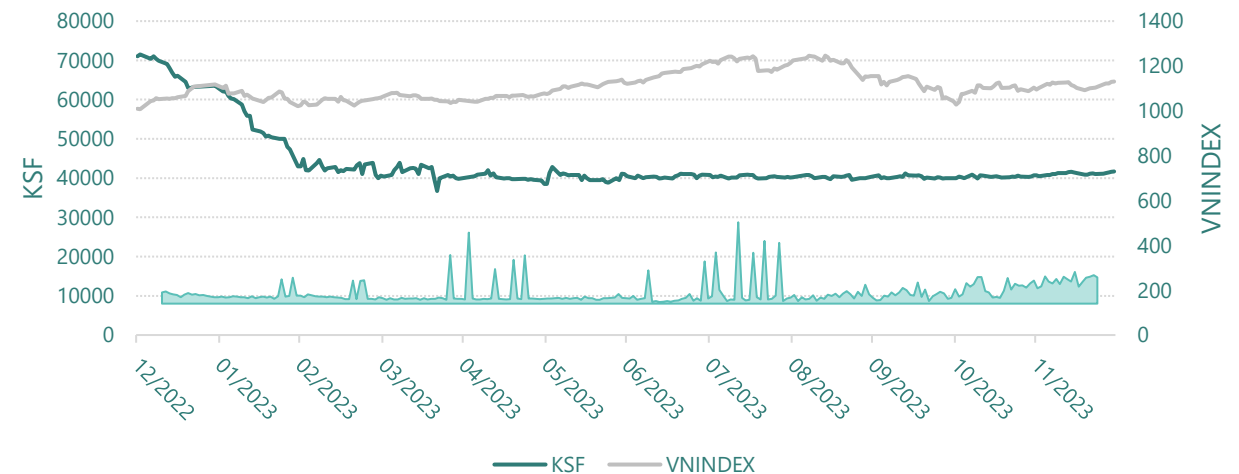
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	36,700 - 71,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,510
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,620
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	459
P/E	90.8



Cơ cấu cổ đông



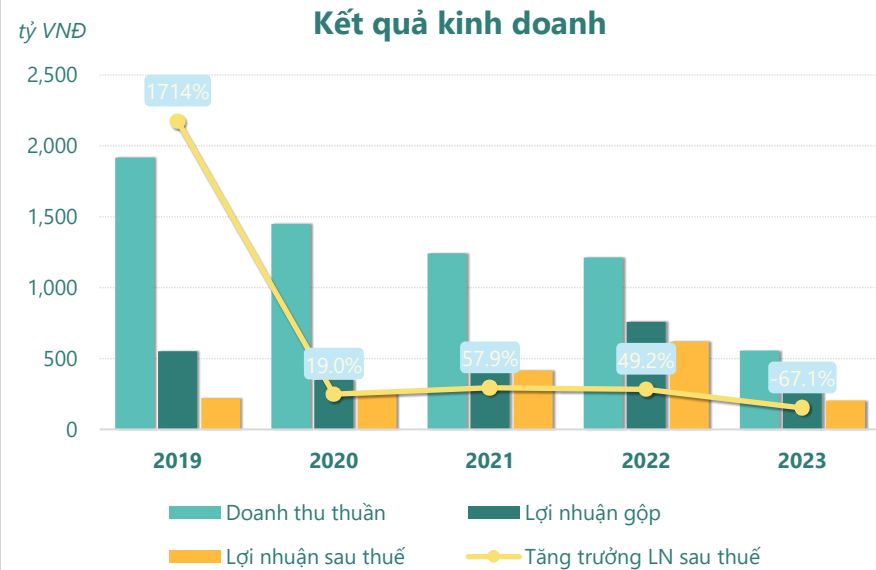
Lịch sử giá



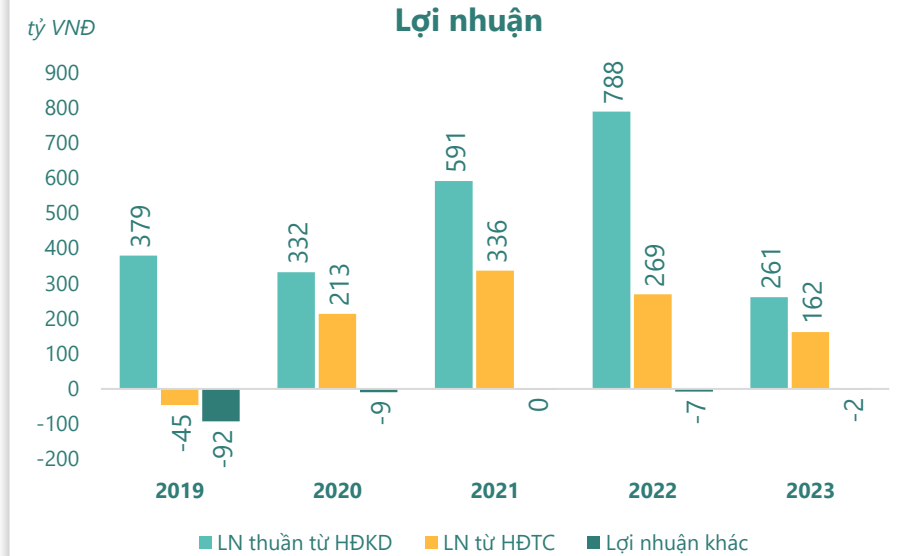
Kết quả kinh doanh **KSF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.3%** chỉ còn **554.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 67.1%** chỉ còn **204.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.98%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

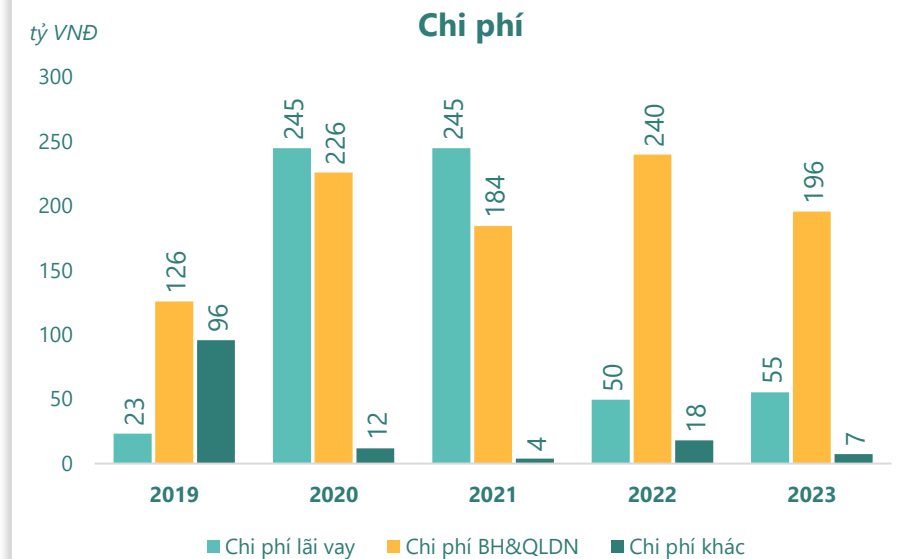
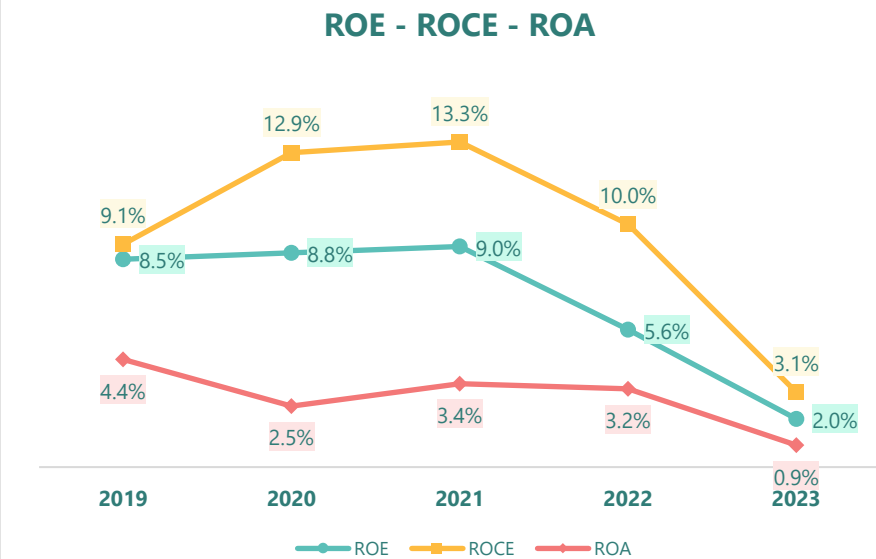


Năm **2023**, KSF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **260.9** tỷ đồng, **giảm đi 527.2** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (470.1 tỷ đồng) là 209.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **55.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **195.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.43** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

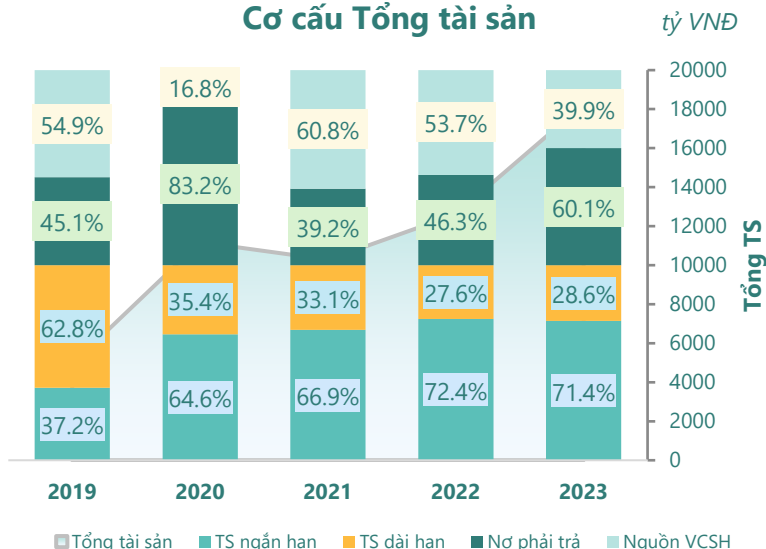
ROE của KSF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.98%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



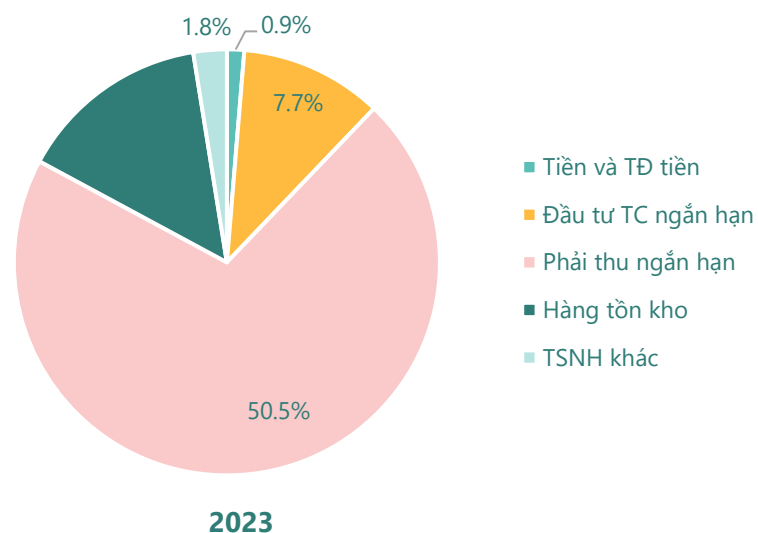


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

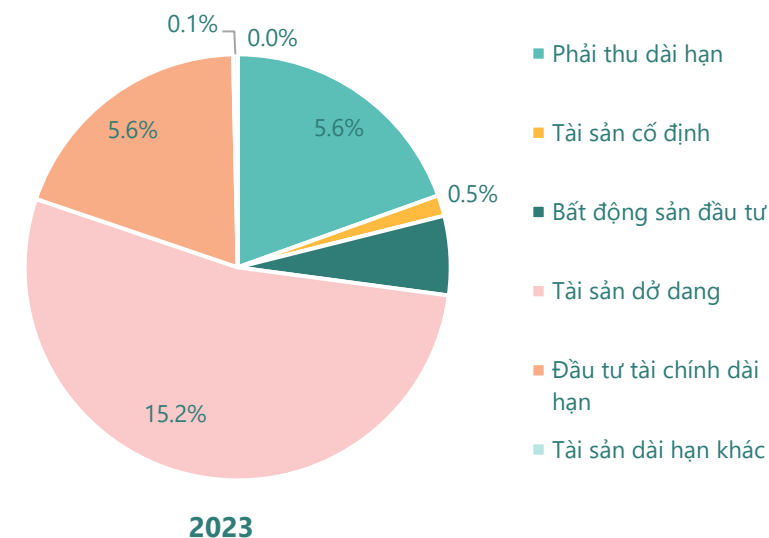
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KSF** năm 2023 tăng trưởng **44.8%** so với năm trước, đạt **18,246** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của KSF đạt **13,033** tỷ đồng, tăng trưởng **42.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

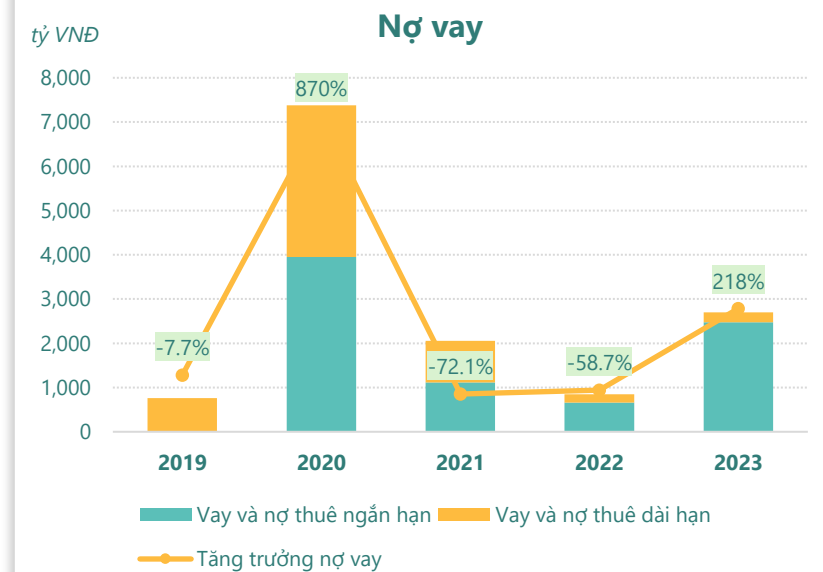
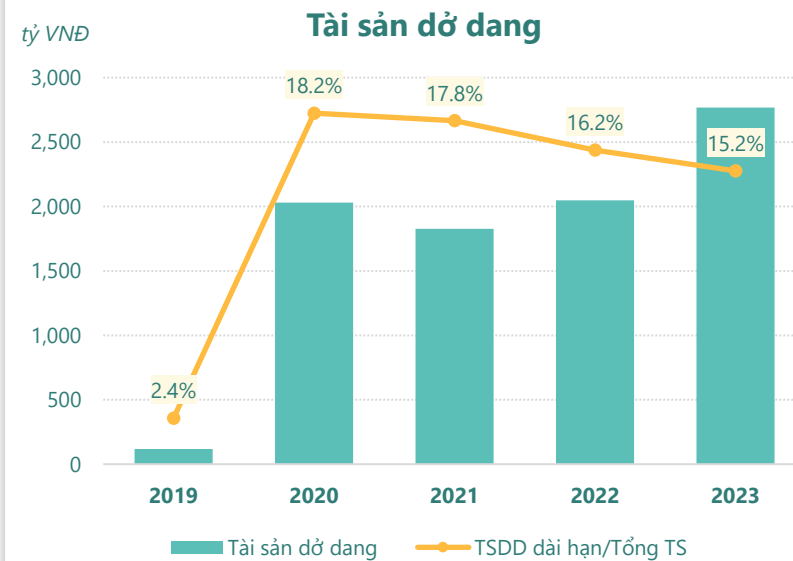
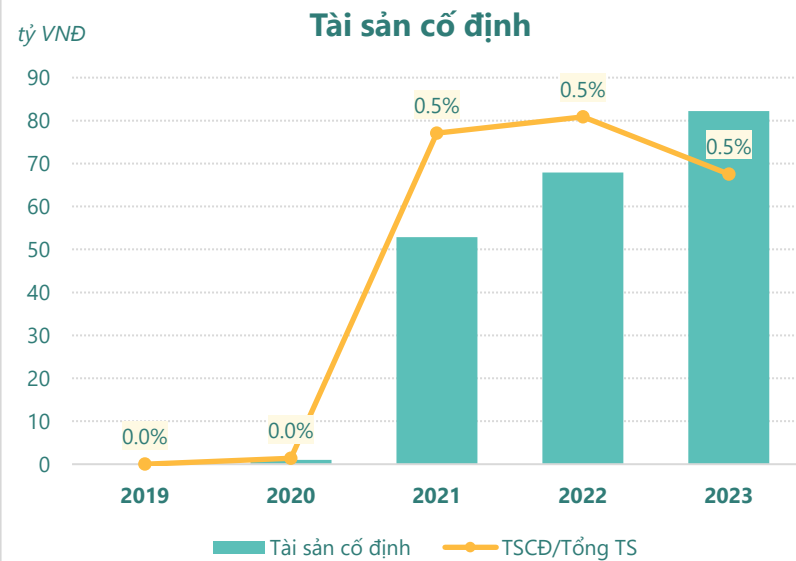
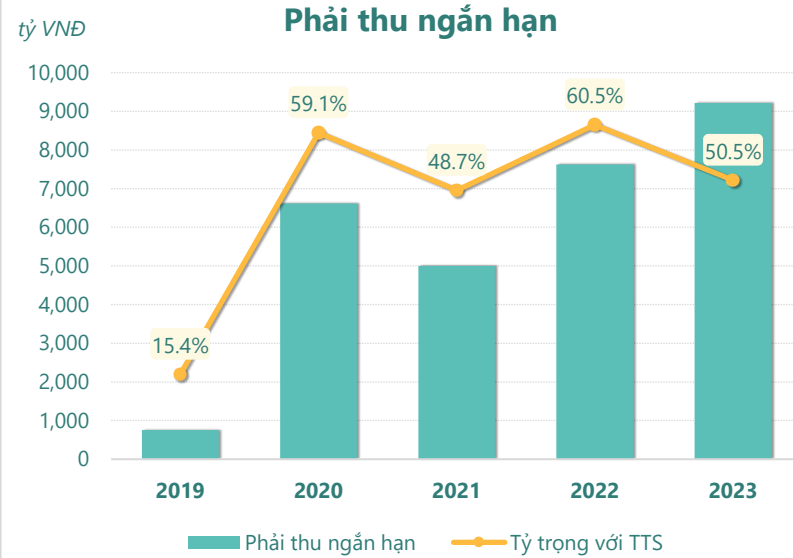
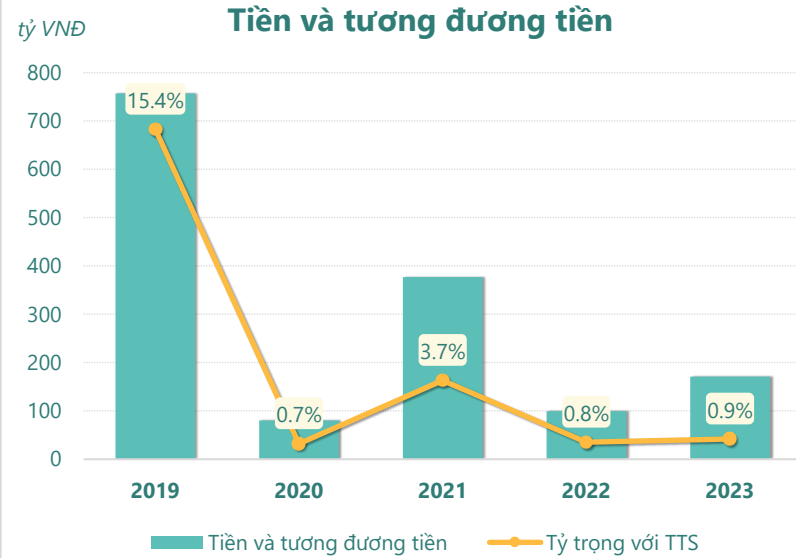
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **49.9%** so với năm trước và đạt **5,213** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **15.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.58%.

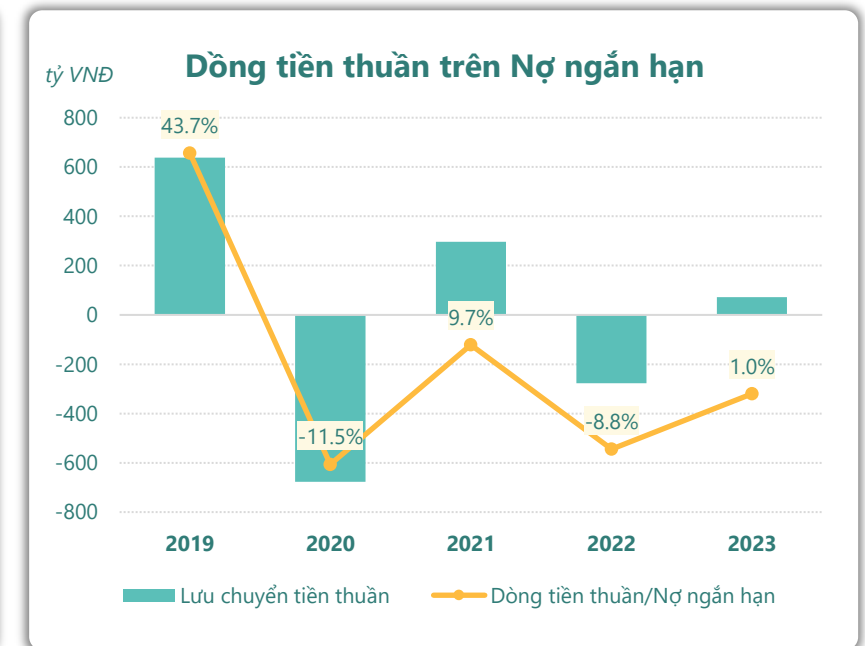
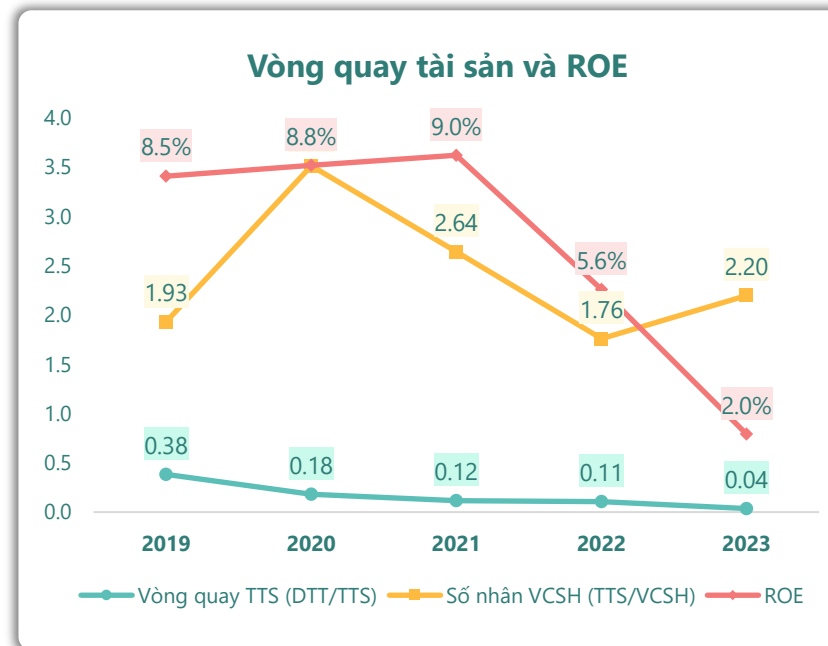
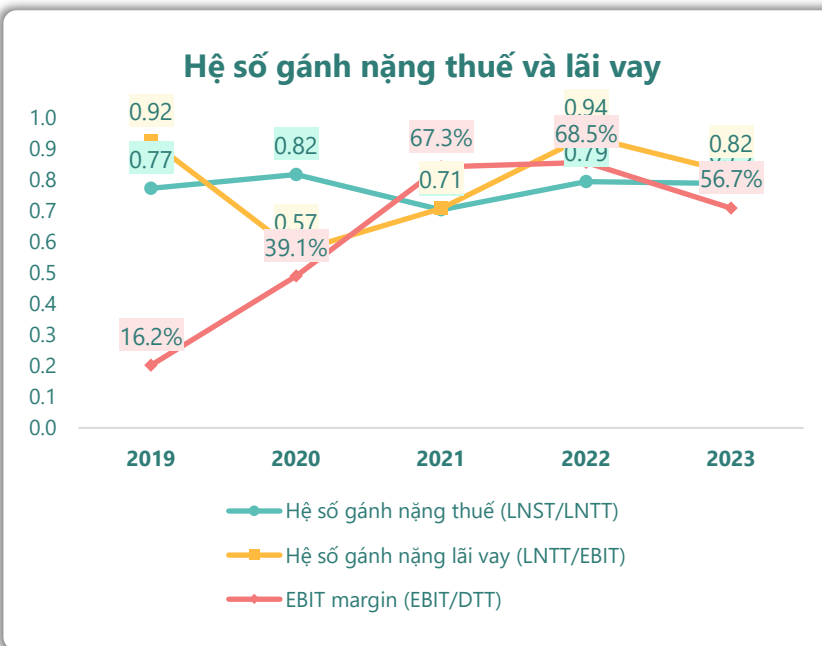
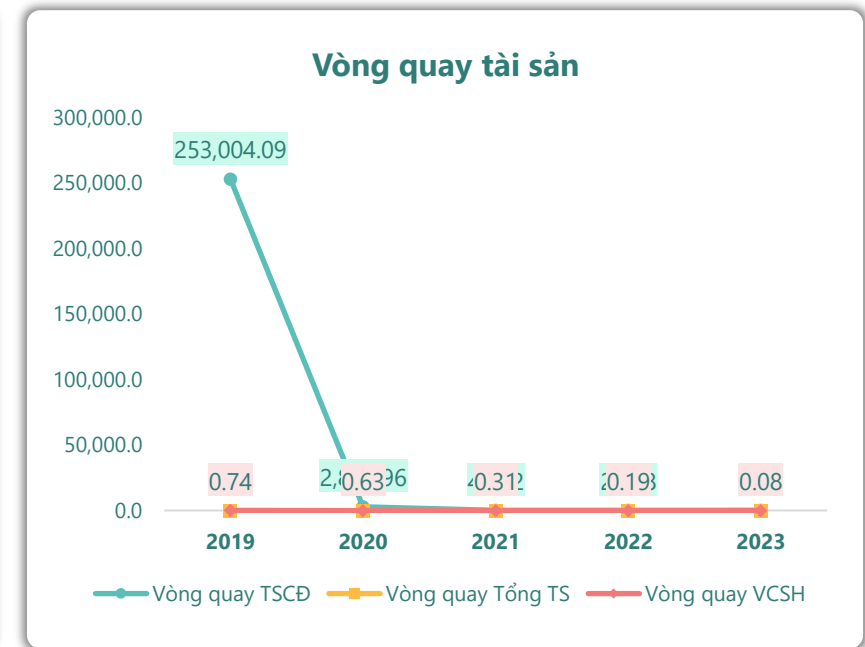
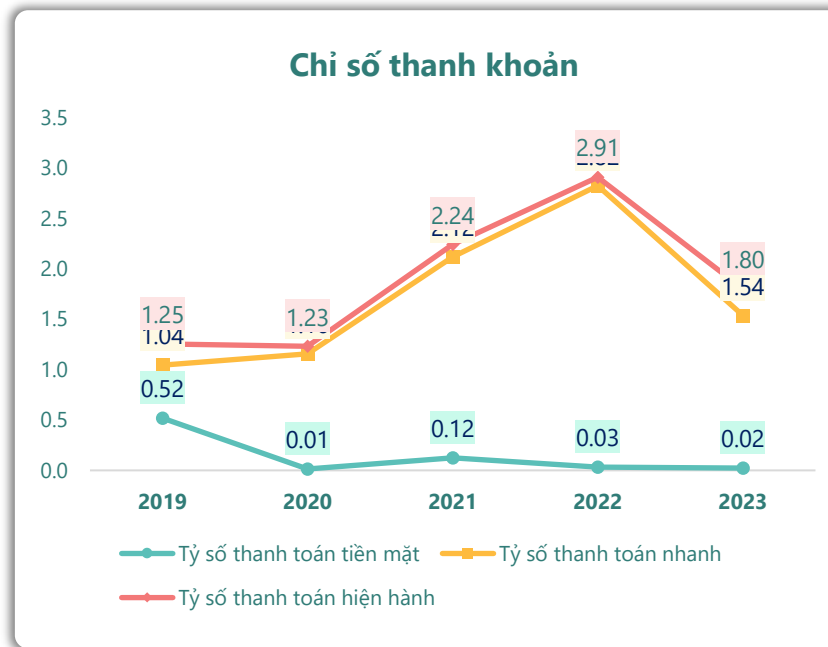
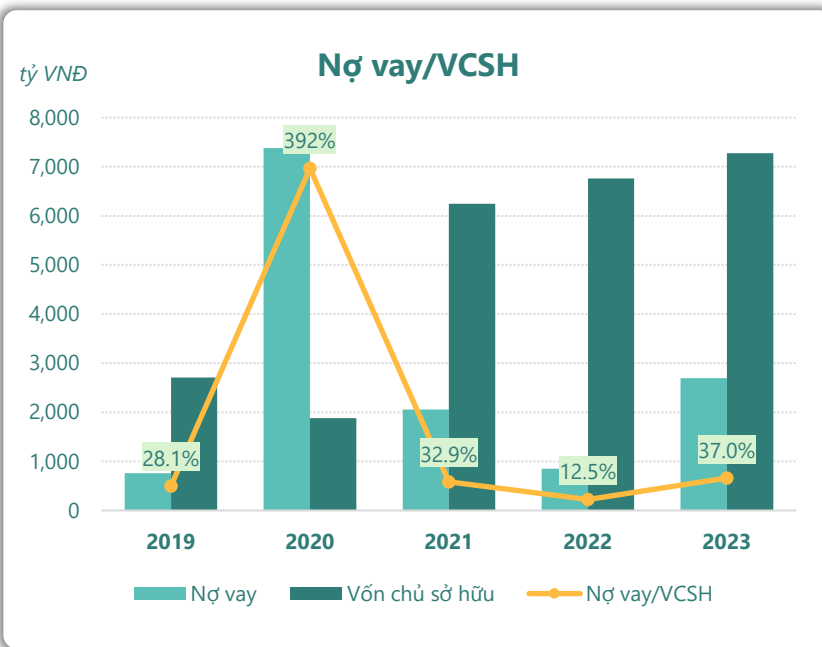
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,449	1,241	1,213	555
Giá vốn hàng bán	1,099	783	453	260
Lợi nhuận gộp	350	458	759	295
Doanh thu HĐTC	508	621	541	595
Chi phí TC	295	284	273	434
Chi phí lãi vay	245	245	49.6	55.3
LN trong công ty LKLD	-5.96	-18.8	-0.07	0
Chi phí bán hàng	184	64.3	19.9	38.2
Chi phí QLDN	42.0	120	220	158
LN thuần từ HĐKD	332	591	788	261
Lợi nhuận khác	-9.47	-0.38	-7.39	-1.71
LN trước thuế	322	591	781	259
Lợi nhuận sau thuế	263	415	620	204
LNST của CĐ cty mẹ	202	368	367	139

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-614	3,154	2,840	1,119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,157	-979	-1,903	-2,190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,094	-1,879	-1,214	1,143
Tiền đầu kỳ	757	80.6	377	99.5
Lưu chuyển tiền thuần	-677	296	-277	71.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	377	99.5	171

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	11,186	10,279	12,601	18,246
Tài sản ngắn hạn	7,221	6,874	9,124	13,033
Tiền và tương đương tiền	80.6	377	99.5	171
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1,057	974	1,412
Phải thu ngắn hạn	6,615	5,005	7,629	9,217
Hàng tồn kho	433	375	265	1,903
Tài sản ngắn hạn khác	92.1	61.0	156	330
Tài sản dài hạn	3,965	3,405	3,477	5,213
Phải thu dài hạn	990	996	1,016	1,018
Tài sản cố định	1.00	52.8	67.9	82.2
Bất động sản đầu tư	261	176	88.8	313
Tài sản dở dang	2,031	1,827	2,047	2,768
Đầu tư tài chính dài hạn	554	253	252	1,014
Tài sản dài hạn khác	128	101	5.81	17.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	9,303	4,033	5,839	10,967
Nợ ngắn hạn	5,864	3,067	3,136	7,235
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,948	1,116	660	2,473
Phải trả người bán ngắn hạn	330	205	181	266
Nợ dài hạn	3,439	966	2,702	3,731
Vay và nợ thuê dài hạn	3,429	941	189	223
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,882	6,246	6,762	7,279
Vốn chủ sở hữu	1,882	6,246	6,762	7,279
Vốn điều lệ	2,500	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0